

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG (DIC) SỐ 2**

Báo cáo tài chính
Chokỳ kế toántừ 01/01/2014 đến 30/06/2014
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 07 năm 2011 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017; Fax: 064.3582013; Email: congty@dic-2.com

Ngành, nghề kinh doanh chính:

Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình nhà ở, xây dựng công trình phi nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng.

Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Dư Văn Tuyên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Trần Văn Chung	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Chánh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014

Ban Giám đốc:

Ông Trần Thanh Hải	Giám đốc	
Ông Dương Thanh Xuân	Phó Giám đốc	
Ông Trần Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Tống Văn Đức	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Bà Vương Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Bà Thái Thị Kiều Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đã ký

Trần Thanh Hải

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Số: /BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2, được lập ngày 15 tháng 07 năm 2014, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Minh Tiến
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Cao Thị Hồng Nga
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.352.878.637	96.960.830.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	467.864.214	754.497.842
1. Tiền	111		467.864.214	754.497.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.608.395.013	44.304.283.262
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	31.198.122.092	43.820.894.665
2. Trả trước cho người bán	132		288.205.111	224.260.722
3. Các khoản phải thu khác	138	V.3	122.067.810	259.127.875
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	44.241.861.307	51.746.890.329
1. Hàng tồn kho	141		44.241.861.307	51.746.890.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.758.103	155.159.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.295.454	13.539.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	111.920.280
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		862.649	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	29.600.000	29.700.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.156.528.295	19.728.499.749
I. Tài sản cố định	220		8.093.108.888	10.193.803.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.865.326.106	8.966.021.150
- Nguyên giá	222		42.468.593.728	42.468.593.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.603.267.622)	(33.502.572.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.227.782.782	1.227.782.782
- Nguyên giá	228		1.227.782.782	1.227.782.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.125.301.913	8.094.694.410
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	1.182.107.503	8.151.500.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(56.805.590)	(56.805.590)
III. Tài sản dài hạn khác	260		938.117.494	1.440.001.407
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	938.117.494	1.440.001.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.509.406.932	116.689.330.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.315.746.920	79.218.321.482
I. Nợ ngắn hạn	310		59.315.746.920	79.218.321.482
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	33.642.985.493	56.364.336.094
2. Phải trả người bán	312	V.11	14.286.722.933	10.586.429.638
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	3.179.155.462	197.254.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.014.667.556	8.360.759.156
5. Phải trả người lao động	315		1.891.948.317	2.727.112.557
6. Chi phí phải trả	316		-	49.500.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.259.317.686	872.379.614
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.949.473	60.549.473
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.193.660.012	37.471.009.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	27.193.660.012	37.471.009.072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.200.000.000	25.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.605.309.091	6.605.309.091
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.300.817.054	3.300.817.054
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.194.385.967	1.194.385.967
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.106.852.100)	1.170.496.960
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.509.406.932	116.689.330.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165.069.997	165.069.997
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.671.076.754	30.485.570.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.671.076.754	30.485.570.927
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	24.571.778.567	28.292.804.923
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.900.701.813)	2.192.766.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	523.945.240	724.301.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.809.751.307	1.789.599.201
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.809.751.307	1.789.599.201
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		787.297.934	810.247.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.973.805.814)	317.221.526
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	10.560.000
12. Chi phí khác	32	VI.6	303.543.246	222.950.721
13. Lợi nhuận khác	40		(303.543.246)	(212.390.721)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.277.349.060)	104.830.805
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	91.219.382
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.277.349.060)	13.611.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(4.078)	5

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	36.023.384.634	20.661.227.656
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8.211.173.689)	(17.883.384.600)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.742.100.300)	(3.972.610.514)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.762.903.985)	(3.053.441.817)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.013.318.220)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	766.975.064	556.880.559
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.241.337.997)	(264.741.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.832.843.727	(4.969.388.475)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.600.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.873.246	2.930.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.601.873.246	2.930.079
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	9.718.685.687	22.219.772.607
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(32.440.036.288)	(17.721.020.121)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.721.350.601)	4.498.752.486
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(286.633.628)	(467.705.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	754.497.842	587.636.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	467.864.214	119.930.165

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huỳnh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 được chuyển đổi từ Xí nghiệp Xây dựng số 2 trực thuộc của Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng - Bộ Xây dựng.

Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3500707730 (số cũ 4903000176) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 07 năm 2011 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính: Số 5 đường số 6, Khu Đô thị Chí Linh, P. Thắng Nhất, TP Vũng Tàu.

Điện thoại: 064.3582017; Fax: 064.3582013; Email: congty@dic-2.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch,...); Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; Đúc, ép cọc bê tông cốt thép bằng máy ép thủy lực; Xử lý nền móng công trình; Khoan cọc nhồi bê tông; Gia công cơ khí (không được lập xưởng sản xuất trong khu dân cư trên toàn địa bàn tỉnh); Xây dựng công trình nhà ở, Xây dựng công trình phi nhà ở (Công trình văn hóa, thể thao, thương mại, công sở); Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống...); Công trình thủy lợi; Xây dựng trạm bơm; Xây dựng kết cấu công trình; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng, khoan phá bê tông, làm đường nội bộ trong mặt bằng xây dựng);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh, nội tỉnh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm tài chính:	3.809.751.307đồng
Lãi vay được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm:	3.809.751.307đồng

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	436.455.431	103.348.232
Tiền gửi ngân hàng	31.408.783	651.149.610
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Vũng Tàu	12.307.924	587.574.404
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Vũng Tàu	2.618.797	7.261.524
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Vũng Tàu	2.203.237	2.203.237
Ngân hàng NN&PT NT - CN Nhơn Trạch	7.158.459	7.158.459
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu	4.332.171	3.773.105
Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Bà Rịa	1.002.316	43.178.881
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	1.785.879	-
Cộng	467.864.214	754.497.842

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Lạc Việt	-	371.034.950
Công ty cơ khí & XD Posco E&C VN	19.289.550	357.855.164
Công ty CPĐT Phan Vũ	105.171.977	498.564.969
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	30.745.858.012	42.344.848.916
Các khách hàng khác	327.802.553	248.590.666
Cộng	31.198.122.092	43.820.894.665

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu DIC Corp lãi trả chậm	103.758.710	246.531.475
Phải thu khác	18.309.100	12.596.400
Cộng	122.067.810	259.127.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	549.604.691	283.346.011
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.692.256.616	51.463.544.318
<i>Trong đó:</i>		
Bệnh viện đa khoa Bà Rịa khối A	36.492.143.935	38.126.833.449
Khu Biệt thự Đồi An Sơn Đà Lạt	1.885.542.770	1.885.542.770
Sân vườn TT Hội nghị quốc tế	1.401.077.083	-
Kết cấu khung sườn tầng 1-6 DIC Phoenix 1	-	9.545.122.760
Ép cọc & thử tĩnh Khách sạn The Beach	-	683.183.904
Tường chắn đất cao ốc Thủy Tiên	1.625.884.788	-
Lan can cao ốc Thủy Tiên	1.003.332.110	-
Công trình khác	1.284.275.930	1.222.861.435
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.241.861.307	51.746.890.329

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	29.600.000	29.700.000
Cộng	29.600.000	29.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.248.334.140	39.917.399.442	1.070.847.712	232.012.434	42.468.593.728
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.248.334.140	39.917.399.442	1.070.847.712	232.012.434	42.468.593.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	480.209.232	31.859.702.371	942.715.541	219.945.434	33.502.572.578
Khấu hao trong năm	22.364.000	2.017.319.044	51.250.000	9.762.000	2.100.695.044
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	502.573.232	33.877.021.415	993.965.541	229.707.434	35.603.267.622
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	768.124.908	8.057.697.071	128.132.171	12.067.000	8.966.021.150
Tại ngày cuối năm	745.760.908	6.040.378.027	76.882.171	2.305.000	6.865.326.106

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.627.545.455 đồng (tại ngày 31/12/2013: 4.851.417.731 đồng)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.590.494.655 đồng (tại ngày 31/12/2013: 4.423.609.789 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.227.782.782
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.227.782.782
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.227.782.782
Tại ngày cuối năm	1.227.782.782

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại khu Đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m2) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng hải – CN Bà Rịa – Vũng Tàu.

8. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	151.500.000	151.500.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC (15.000 CP)	151.500.000	151.500.000
Đầu tư dài hạn khác ⁽ⁱ⁾	1.030.607.503	8.000.000.000
Số cuối năm	1.182.107.503	8.151.500.000

(i) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 44 ngày 06/08/2010, hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu đất 5ha tại thành phố Vũng Tàu (Khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2, phường 10 và 11, Tp Vũng Tàu).

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy ép cọc	-	736.918.225
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	938.117.494	703.083.182
Cộng	938.117.494	1.440.001.407

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Vũng Tàu ^(a)	10.054.846.750	15.629.263.550
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Vũng Tàu ^(b)	12.412.802.452	13.154.303.961
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Bà Rịa ^(c)	9.455.336.291	24.505.768.583
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	825.000.000
Vay các cá nhân ^(d)		
Bà Lâm Thị Thơ	300.000.000	300.000.000
Bà Lê Thị Hương	500.000.000	500.000.000
Bà Trần Duy Lợi	550.000.000	600.000.000
Bà Trần Thị Hồng Trâm	250.000.000	450.000.000
Ông Nguyễn Văn Chánh	120.000.000	400.000.000
Cộng	33.642.985.493	56.364.336.094

(a) Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00031/2013/HĐTĐHM, hạn mức 15.900.000.000 đồng.
Thời hạn trả nợ: 23/04/2014. Đến thời điểm 30/06/2014, Ngân hàng chưa cho gia hạn nợ.
Lãi suất: 13,65%/ năm, thay đổi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Mục đích vay: dùng bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công xây dựng.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền đòi nợ theo Hợp đồng thi công xây dựng số 51/HĐKT ngày 30/10/2009 giữa Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIC) số 2 và Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng; Quyền sử dụng đất lâu dài văn phòng Công ty tại khu Đô thị Chí Linh, phường Thắng Nhất, TP.Vũng Tàu (diện tích 448,20 m²) theo Giấy chứng nhận số: T06 752 cấp ngày 18/01/2008; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600B; Máy ép cọc thủy lực tự hành Model DBYZY 600H; Cầu tháp Model NTP (QTZ 6015).

(b) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2013/08600370/HĐHM, hạn mức: 14.000.000.000 đồng.
Lãi suất: 10%/ năm, điều chỉnh theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Thời hạn trả nợ: 30/06/2014.
Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: 01 Máy ép cọc thủy lực YZY 600H, 01 Cầu tháp QTZ 5013D, 02 máy ép cọc YZY 400D, 01 máy khoan xoắn ruột gà, 01 xe Toyota Corolla 72N-8605.

(c) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Bà Rịa

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTĐ ngày 03/05/2012, hạn mức tín dụng 25 tỷ đồng.
Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/2013/PLHĐ ngày 10/05/2013, gia hạn thời gian trả nợ đến ngày 31/01/2014. Đến thời điểm 30/06/2014, ngân hàng không cho gia hạn trả nợ mới.
Lãi suất trong hạn 12,5%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng 1 lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục đích vay: Thanh toán tiền nguyên vật liệu và lương nhân công, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của Tổng Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng.

(d) Vay cá nhân

Bà Lâm Thị Thơ theo HĐTD ngắn hạn số 04/HĐTD ngày 29/03/2012, số dư vay 300 triệu đồng, lãi suất 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Lê Thị Hương theo HĐTD ngắn hạn số 05/HĐTD ngày 03/04/2012, số dư vay 500 triệu đồng, lãi suất 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Trần Duy Lợi theo HĐTD ngắn hạn số 03A/HĐTD ngày 29/03/2012, số dư vay 550 triệu đồng, lãi suất vay 16%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 04/PLHĐTD ngày 01/01/2014 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Bà Trần Thị Hồng Trâm theo HĐTD ngắn hạn số 13/HĐTD ngày 27/06/2013, số dư vay 250 triệu đồng, lãi suất vay 12%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 01/PLHĐTD ngày 26/09/2013 gia hạn vay đến 01/01/2015.

Ông Nguyễn Văn Chánh theo HĐTD ngắn hạn số 21/HĐTD ngày 26/09/2013, số dư vay 120 triệu đồng, lãi suất vay 12%/năm, thời gian vay một năm; Phụ lục HĐTD ngắn hạn số 01/PLHĐTD ngày 25/11/2013 gia hạn vay đến 01/01/2015.

11. Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP DIC Bê tông	438.625.000	67.318.350
Công ty CP DIC số 4	294.919.035	542.344.645
Công ty CP KD VLXD số 15	1.056.300.300	883.245.316
Công ty CP DIC số 1	449.826.753	557.885.709
DNTN Đại Tuấn	865.816.700	814.006.700
Công ty TNHH TMDV& XD Minh Tiến	1.338.545.612	1.338.545.612
Công ty TNHH Halla Việt Nam	1.795.621.300	1.730.053.300
Công ty TNHH SX mộc Nguyễn Tiến	705.570.035	166.992.900
Công ty TNHH xây dựng Đất Lợi	1.073.638.617	811.209.072
Công ty TNHH Duy Phát	397.137.266	51.681.046
Công ty TNHH Ngôi nhà Đất Việt	3.309.626.926	-
Các nhà cung cấp khác	2.561.095.389	3.623.146.988
Cộng	14.286.722.933	10.586.429.638

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công Ty CP ĐT PT Phương Nam	1.515.473.862	-
Công Ty TNHH Thăng Nhất	330.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP ĐTPT Xây dựng	1.326.181.600	-
Các khách hàng khác	7.500.000	197.254.950
Cộng	3.179.155.462	197.254.950

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.079.706.713	3.759.089.655
Thuế thu nhập doanh nghiệp	530.978.360	3.323.973.721
Thuế thu nhập cá nhân	-	150.264.469
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.403.982.483	1.127.431.311
Cộng	4.014.667.556	8.360.759.156

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	478.542.276	502.451.614
Bảo hiểm xã hội	336.866.721	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.416.775.322	369.928.000
Bảo hiểm thất nghiệp	27.133.367	-
Cộng	2.259.317.686	872.379.614

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.200.000.000	6.605.309.091	3.229.528.816	1.158.741.848	750.109.732	36.943.689.487
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	634.251.228	634.251.228
Trích lập các quỹ	-	-	71.288.238	35.644.119	(213.864.000)	(106.931.643)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	25.200.000.000	6.605.309.091	3.300.817.054	1.194.385.967	1.170.496.960	37.471.009.072
Số dư đầu năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	3.300.817.054	1.194.385.967	1.170.496.960	37.471.009.072
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(10.277.349.060)	(10.277.349.060)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	25.200.000.000	6.605.309.091	3.300.817.054	1.194.385.967	(9.106.852.100)	27.193.660.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	%	01/01/2014	%
	VND		VND	
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	10.500.000.000	42	10.500.000.000	42
Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	58	14.700.000.000	58
Cộng	25.200.000.000	100	25.200.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.200.000.000	25.200.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	25.200.000.000	25.200.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.520.000	2.520.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.520.000	2.520.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	100.513.636	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.000.000	9.146.614
Doanh thu hợp đồng xây dựng	18.500.563.118	30.476.424.313
Cộng	18.671.076.754	30.485.570.927

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	84.951.636	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	24.486.826.931	28.292.804.923
Cộng	24.571.778.567	28.292.804.923

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.873.246	2.930.079
Lãi bán hàng trả chậm	522.071.994	721.371.877
Cộng	523.945.240	724.301.956

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.809.751.307	1.789.599.201
Cộng	3.809.751.307	1.789.599.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập khác	-	10.560.000
Cộng	-	10.560.000

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Phạt nộp chậm thuế và BHXH	280.497.246	198.950.721
Thù lao hội đồng quản trị năm 2012	-	24.000.000
Chi phí khác	23.046.000	-
Cộng	303.543.246	222.950.721

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.277.349.060)	104.830.805
Các khoản điều chỉnh tăng	297.872.246	260.046.721
- Chi phí không được tính vào chi phí hợp lý	297.872.246	260.046.721
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(9.979.476.814)	364.877.526
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	91.219.382

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.277.349.060)	13.611.423
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(10.277.349.060)	13.611.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.520.000	2.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(4.078)	5

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.103.346.792	20.435.083.504
Chi phí nhân công	4.019.397.972	4.999.077.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.100.695.044	4.580.296.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.529.998.239	1.249.146.783
Chi phí khác	646.636.074	793.340.904
Cộng	17.400.074.121	32.056.944.459

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối kỳ VND
Phải thu về cung cấp sản phẩm			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	16.198.097.086	30.745.858.012
Ứng trước về cung cấp sản phẩm			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	1.326.181.600	(1.326.181.600)
Phải trả về mua sản phẩm, dịch vụ			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	88.315.909	(33.720.269)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	(825.000.000)	-
Lãi bán hàng trả chậm			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	207.517.419	103.758.710
Góp vốn đầu tư dự án			
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển XD	Công ty liên kết	(6.969.392.497)	1.030.607.503

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	817.708.810	770.766.611
Cộng	817.708.810	770.766.611

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật. Ngoài ra Công ty còn có dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, nhưng trong năm phát sinh không đáng kể.

Chỉ Tiêu	Xây dựng		Thương mại và dịch vụ		Cộng	
	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	18.500.563.118	30.476.424.313	170.513.636	9.146.614	18.671.076.754	30.485.570.927
Chi phí bộ phận	(24.571.778.567)	(28.292.804.923)	-	-	(24.571.778.567)	(28.292.804.923)
Kết quả kinh doanh bộ phận	(6.071.215.449)	2.183.619.390	170.513.636	9.146.614	(5.900.701.813)	2.192.766.004
Doanh thu hoạt động tài chính					523.945.240	724.301.956
Chi phí tài chính					(3.809.751.307)	(1.789.599.201)
Chi phí bán hàng					-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(787.297.934)	(810.247.233)
Thu nhập khác					-	10.560.000
Chí phí khác					(303.543.246)	(222.950.721)
Thuế TNDN hiện hành					-	(91.219.382)
Lợi nhuận sau thuế					(10.277.349.060)	13.611.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	467.864.214	754.497.842	467.864.214	754.497.842
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.320.189.902	44.080.022.540	31.320.189.902	44.080.022.540
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.125.301.913	8.094.694.410	1.125.301.913	8.094.694.410
Cộng	32.913.356.029	52.929.214.792	32.913.356.029	52.929.214.792
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	33.642.985.493	56.364.336.094	33.642.985.493	56.364.336.094
Chi phí phải trả	-	49.500.000	-	49.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.067.498.343	10.956.357.638	16.067.498.343	10.956.357.638
Cộng	49.710.483.836	67.370.193.732	49.710.483.836	67.370.193.732

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các khoản đầu tư khác không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 30/06/2014 và vào ngày 31/12/2013 (được thuyết minh tại V.6, V.7 và V.10)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng VND
Số cuối kỳ	49.710.483.836		49.710.483.836
Các khoản vay	33.642.985.493		33.642.985.493
Phải trả người bán	14.286.722.933		14.286.722.933
Chi phí phải trả	-		-
Phải trả khác	1.780.775.410		1.780.775.410
Số đầu năm	67.370.193.732		67.370.193.732
Các khoản vay	56.364.336.094		56.364.336.094
Phải trả người bán	10.586.429.638		10.586.429.638
Chi phí phải trả	49.500.000		49.500.000
Phải trả khác	369.928.000		369.928.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do đồng tiền sử dụng trong thanh toán là Việt Nam đồng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán và soát xét.

Đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 12 tháng 6 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2013	Số liệu tại ngày 01/01/2014	Chênh lệch	Ghi chú
Hao mòn TSCĐ hữu hình	(37.783.355.939)	(33.502.572.578)	4.280.783.361	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.842.195.940	8.360.759.156	518.563.216	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.591.723.185)	1.170.496.960	3.762.220.145	(3)

- (1) Hao mòn TSCĐ hữu hình giảm do tính lại khấu hao năm 2013 theo kiểm toán nhà nước.
 (2) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do giảm khấu hao TSCĐ.
 (3) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do giảm khấu hao TSCĐ.

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng 2014	6 tháng 2013
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,26	83,09
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,74	16,91
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68,57	67,89
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	31,43	32,11
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,29	1,22
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(53,54)	0,34
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(53,54)	0,04
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(11,88)	0,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(11,88)	0,01
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(37,79)	0,04

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trịnh Văn Huynh

Trần Văn Chung

Trần Thanh Hải

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014